

PHỤ LỤC 3
BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ CÁC NỘI DUNG THUỘC MỤC C
TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Công văn số 1141 /SNV-TĐKT ngày 22/3/2024 của Sở Nội vụ)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều tra, khảo sát sự hài lòng	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh	Sáng kiến cải cách hành chính cấp tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	Tổng Mục C
I	KHỐI SỞ BAN NGÀNH THUỘC TỈNH												
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	3	3	0	2		1,548						9,548
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	3	3	3	1,5	2	1,252						13,752
3	Sở Công Thương	3	3	0	1		0,836		1				8,836
4	Sở Giao thông vận tải	3	3	3	1,5	2	0,747						13,247
5	Sở Khoa học và Công nghệ	3		3	2		1,694						9,694
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3		1	2	1,351						10,351
7	Sở Nội vụ	3	3	3	2		1,570	2					14,570
8	Sở Thông tin và Truyền thông	3	3	3	1		1,488		1				12,488
9	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	3	3	3	0		0,961						9,961
10	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		3		1,5		1,321	1	2				8,821
11	Sở Tài chính	3	3	0	2		1,153	1					10,153
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3	3	3	-1	2	1,274		2				13,274
13	Thanh tra tỉnh	3	3	3	2		1,383						12,383
14	Sở Xây dựng	3	3	3	1		1,400						11,400
15	Ban Dân tộc tỉnh	3	3		0		1,196						7,196
16	Sở Tư pháp	3	3	0	2		0,844						8,844
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3	3	1	2	1,199						13,199
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	3	3	1,5		1,373						11,873
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	3			1,5		0,919		1				6,419
20	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	3		3	1	2	1,465						10,465
21	Sở Y tế	3	3	3	2	2	1,540						14,540
II	KHỐI ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC												
1	Kho bạc Nhà nước tỉnh	3	3	3	1		1,507						11,507
2	Cục Thống kê tỉnh	3	3		1,5		0,766						8,266
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3	3	3	1		1,562						11,562
4	Công an tỉnh	3	3	0	1,5	2	1,141						10,641
5	Cục Thuế tỉnh	3	3	3	1,5		1,304						11,804

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều tra, khảo sát sự hài lòng	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh	Sáng kiến cải cách hành chính cấp tỉnh	Kết quả đánh giá DDCI	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (xác định mức giải ngân từ 99% trở lên là hoàn thành - 1% còn lại xem là kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư)	Chỉ số mức độ hài lòng của đơn vị (theo kết quả khảo sát của tỉnh) cao hơn Chỉ số SIPAS năm trước liền kề của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PAR INDEX của tỉnh	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh	Đối với các địa phương, đơn vị có TTHC hoặc người dân được lựa chọn tham gia Chỉ số SIPAS của tỉnh	Đối với các địa phương được lựa chọn tham gia Chỉ số PAPI của tỉnh	Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao	Tổng Mục C
III	KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ												
1	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn	3	3		1,5	0	1,514				7	1,2	17,214
2	Ủy ban nhân dân thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	3	3	3	1	2	1,187				7	4,9	25,087
3	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam	3	3		-1,5	0	0,482				7	1,1	13,082
4	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc	3	3		2	0	0,354						8,354
5	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái	3			1,5	2	0,412					5,5	12,412
6	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải	3	3	3	2	0	1,817						12,817
7	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	3			1	2	1,311					2,5	9,811